KPMG

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103002023	ngày 2 tháng 1 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Chủ tịch
	Ông Chaowalit Treejak	Phó chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023) Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023) Phó chủ tịch (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Ông Poramate Larnroongroj	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
	Ông Phan Khắc Long	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Thuận	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
	Ông Praween Wirotpan	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Chaowalit Treejak	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Asada Boonsrirat	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023)
	Ông Phùng Hữu Luận	Kế toán trưởng
Người đại diện pháp luật	Ông Chaowalit Treejak	
Trụ sở đăng ký	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

M.S.D.N: 0301464823 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 23-01-00242-23-1

Chang Hung Chun	Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1	Kiểm toán số 3782-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.418.457.486.741**	**1.872.743.705.284**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7**	**568.152.764.067**	**315.353.469.412**
Tiền	111		88.152.764.067	35.353.469.412
Các khoản tương đương tiền	112		480.000.000.000	280.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.250.000.000.000**	**780.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	1.250.000.000.000	780.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**224.179.738.170**	**253.720.641.400**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	188.109.055.246	250.323.995.614
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	26.628.825.493	43.047.586.124
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	30.342.174.912	16.093.505.494
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(20.992.959.002)	(55.837.087.353)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		92.641.521	92.641.521
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**368.408.854.655**	**488.042.793.997**
Hàng tồn kho	141		368.408.854.655	488.042.793.997
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.716.129.849**	**35.626.800.475**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	6.600.291.656	621.431.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	23(b)	-	35.005.369.475
Thuế phải thu Nhà nước	153		1.115.838.193	-

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**845.483.647.025**	**946.696.777.700**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	14	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản cố định	**220**		**302.387.573.844**	**357.481.102.079**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	295.866.253.960	350.283.684.589
Nguyên giá	*222*		*1.821.707.713.396*	*1.794.938.034.769*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.525.841.459.436)*	*(1.444.654.350.180)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	6.521.319.884	7.197.417.490
Nguyên giá	*228*		*38.620.263.278*	*38.620.263.278*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(32.098.943.394)*	(31.422.845.788)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.404.325.847**	**25.071.276.356**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	7.404.325.847	25.071.276.356
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**219.725.000.000**	**219.725.000.000**
Đầu tư vào công ty con	251	8(b)	155.000.000.000	155.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	8(b)	62.725.000.000	62.725.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8(b)	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8(b)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**295.966.747.334**	**324.419.399.265**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	273.674.042.483	282.904.681.767
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	3.881.576.917	3.881.576.917
Công cụ, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	20	18.411.127.934	37.633.140.581
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.263.941.133.766**	**2.819.440.482.984**

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**745.589.657.422**	**405.478.889.044**
Nợ ngắn hạn	**310**		**726.523.945.339**	**386.071.004.461**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	139.030.517.341	83.922.196.716
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	118.796.297.680	3.157.523.120
Thuế phải nộp Nhà nước	313	23(a)	189.379.565.828	64.583.251.826
Phải trả người lao động	314		89.716.712.994	79.727.365.547
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	133.137.526.600	98.232.087.256
Phải trả ngắn hạn khác	319	25	1.283.324.896	1.288.579.996
Vay ngắn hạn	320	26	55.180.000.000	55.160.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**19.065.712.083**	**19.407.884.583**
Dự phòng phải trả	342	27	19.065.712.083	19.407.884.583
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.518.351.476.344**	**2.413.961.593.940**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**28**	**2.518.351.476.344**	**2.413.961.593.940**
Vốn cổ phần	411	29	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*818.609.380.000*	*818.609.380.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		600.244.777.860	495.854.895.456
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*55.355.036.940*	*75.760.453.175*
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*544.889.740.920*	*420.094.442.281*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.263.941.133.766**	**2.819.440.482.984**

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Mạnh Tuấn	Phùng Hữu Luận	Chaowalit Treejak
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**32**	**2.696.890.738.079**	**2.849.441.852.219**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**32**	**614.386.430**	**375.152.680**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**32**	**2.696.276.351.649**	**2.849.066.699.539**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**33**	**1.622.141.414.024**	**2.174.134.441.300**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**1.074.134.937.625**	**674.932.258.239**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	47.990.054.475	18.603.471.471
Chi phí tài chính	22	35	75.991.606.576	76.636.136.442
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*19.140.395*	*12.434.631*
Chi phí bán hàng	25	36	320.751.506.656	242.981.590.406
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	45.473.799.604	53.957.562.391
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**679.908.079.264**	**319.960.440.471**
Thu nhập khác	31		1.204.912.621	1.506.129.228
Chi phí khác	32		815.735	60.022.039
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.204.096.886**	**1.446.107.189**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**681.112.176.150**	**321.406.547.660**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**39**	**136.222.435.230**	**64.281.309.529**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**39**	**-**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**544.889.740.920**	**257.125.238.131**

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt
Phạm Mạnh Tuấn	Phùng Hữu Luận	Chaowalit Treejak
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**681.112.176.150**	**321.406.547.660**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		84.382.822.662	82.071.388.870
Các khoản dự phòng	03		(4.000.000.000)	691.409.790
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(48.127.455.451)	(17.739.625.051)
Chi phí lãi vay	06		19.140.395	12.434.631
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**713.386.683.756**	**386.442.155.900**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		74.525.054.785	(54.999.582.454)
Biến động hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10		138.855.951.989	(14.634.125.707)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		267.092.969.453	26.270.811.529
Biến động chi phí trả trước	12		3.251.778.628	(11.666.566.080)
			1,197,112,438,611	**331.412.693.188**
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(12.434.631)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62.901.604.200)	(46.418.568.725)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.979.059.616)	(13.112.145.428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.127.231.774.795**	**271.869.544.404**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4,218,242,729)	(38.901.528.845)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		414.318.181	-
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(1.050.000.000.000)	(260.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		580.000.000.000	305.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		33.214.415.808	11.038.346.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(440.589.508.740)**	**17.136.817.661**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000	1.300.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(3.434.254.298)
Tiền chi trả cổ tức	36		(433.862.971.400)	(212.838.438.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(433.842.971.400)**	**(214.972.693.098)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**252.799.294.655**	**74.033.668.967**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**315.353.469.412**	**157.215.352.903**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**7**	**568.152.764.067**	**231.249.021.870**

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt
Phạm Mạnh Tuấn	Phùng Hữu Luận	Chaowalit Treejak
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán là BMP.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết 30/6/2023	% sở hữu và quyền biểu quyết 1/1/2023
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ nhựa và cao su.	Đường D1, khu D, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100%	100%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26%	26%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1.162 nhân viên (1/1/2023: 1.185 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ hoặc chu kỳ của hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ, ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng cho nhân viên

Công ty ghi nhận khoản tiền thưởng ước tính cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Mức thưởng của nhân viên sẽ được xác định lại dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	458.978.046	414.285.371
Tiền gửi ngân hang	87.693.786.021	34.939.184.041
Các khoản tương đương tiền	480.000.000.000	280.000.000.000
	568.152.764.067	315.353.469.412

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,0% đến 5,0% tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 6,0%).

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023			1/1/2023		
	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng	6,0% - 12,0%	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000	5,4% - 11,5%	780.000.000.000	780.000.000.000

(b) Đầu tư góp vốn

	30/6/2023					1/1/2023				
	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:										
Công ty con										
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		100%	155.000.000.000	-	(*)		100%	155.000.000.000	-	(*)
Công ty liên kết										
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(*)	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26%	54.600.000.000	-	(*)	5.460.000	26%	54.600.000.000	-	(*)
Đơn vị khác										
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (**)	20.000	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)	20.000	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)
			221.725.000.000	(2.000.000.000)				221.725.000.000	(2.000.000.000)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 được cấp bởi Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật và các dự án đầu tư.

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	75.664.446.242	81.746.021.123
Công ty TNHH SXTM Phượng Hoàng	45.200.692.278	67.048.961.712
Công ty TNHH VN Đại Phong	25.136.202.787	24.017.555.494
Các khách hàng khác	42.107.713.939	77.511.457.285
	188.109.055.246	250.323.995.614

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Eplas	1.107.911.640	11.801.767.896
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	17.391.575.157	17.391.575.157
Các nhà cung cấp khác	8.129.338.696	13.854.243.071
	26.628.825.493	43.047.586.124

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	25.763.031.963	11.264.310.501
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.705.682.200	4.277.337.286
Tạm ứng cho nhân viên	737.766.844	200.000.000
Phải thu khác	135.693.905	351.857.707
	30.342.174.912	16.093.505.494

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2023				1/1/2023			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	Trên 7 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-	Trên 7 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành		-	-	-	Trên 7 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-
		20.992.959.002	(20.992.959.002)	-		55.837.087.353	(55.837.087.353)	-

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	55.837.087.353	56.613.637.743
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	48.140.400
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.000.000.000)	(33.698.280)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(30.844.128.351)	-
Số dư cuối kỳ	20.992.959.002	56.628.079.863

13. Hàng tồn kho

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.633.626.240	-	15.462.382.736	-
Nguyên vật liệu	140.302.061.436	-	145.122.897.540	-
Công cụ và dụng cụ	8.052.138.181	-	2.476.924.789	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.856.426.658	-	44.682.384.831	-
Thành phẩm	168.263.810.815	-	248.840.036.466	-
Hàng hóa	22.300.791.325	-	31.458.167.635	-
	368.408.854.655	-	488.042.793.997	-

14. Phải thu về cho vay dài hạn

	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Cho vay Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	5,4%	2027	20.000.000.000	20.000.000.000

Khoản vay này bằng VND và không có tài sản đảm bảo.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	464.086.851.019	1.285.930.228.996	34.796.936.979	10.124.017.775	1.794.938.034.769
Tăng trong kỳ	-	7.923.338.463	183.000.000	-	8.106.338.463
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	21.182.955.964	-	-	21.182.955.964
Thanh lý	-	-	(2.519.615.800)	-	(2.519.615.800)
Số dư cuối kỳ	464.086.851.019	1.315.036.523.423	32.460.321.179	10.124.017.775	1.821.707.713.396
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	406.668.630.165	999.839.095.651	30.136.509.782	8.010.114.582	1.444.654.350.180
Khấu hao trong kỳ	26.904.007.914	54.897.079.398	1.267.025.234	638.612.510	83.706.725.056
Thanh lý	-	-	(2.519.615.800)	-	(2.519.615.800)
Số dư cuối kỳ	433.572.638.079	1.054.736.175.049	28.883.919.216	8.648.727.092	1.525.841.459.436
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	57.418.220.854	286.091.133.345	4.660.427.197	2.113.903.193	350.283.684.589
Số dư cuối kỳ	30.514.212.940	260.300.348.374	3.576.401.963	1.475.290.683	295.866.253.960

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 950.204 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 894.709 triệu VND).

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.940.458.815	27.482.386.973	31.422.845.788
Khấu hao trong kỳ	78.954.216	597.143.390	676.097.606
Số dư cuối kỳ	4.019.413.031	28.079.530.363	32.098.943.394
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.630.205.935	1.567.211.555	7.197.417.490
Số dư cuối kỳ	5.551.251.719	970.068.165	6.521.319.884

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 25.822 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 25.110 triệu VND).

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	25.071.276.356	20.422.985.140
Tăng trong kỳ	3.516.005.455	13.541.509.333
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(21.182.955.964)	(18.795.224.247)
Số dư cuối kỳ	7.404.325.847	15.169.270.226

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2023	**1/1/2023**
	VND	**VND**
Máy móc và thiết bị	7.404.325.847	25.071.276.356

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023	**1/1/2023**
	VND	**VND**
Trả trước tiền thuê đất	3.470.081.410	-
Chi phí ngắn hạn khác	3.130.210.246	621.431.000
	6.600.291.656	621.431.000

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	201.003.847.747	72.516.217.193	9.384.616.827	282.904.681.767
Tăng trong kỳ	-	28.046.536.970	347.419.000	28.393.955.970
Phân bổ trong kỳ	(2.690.470.266)	(25.202.089.161)	(9.732.035.827)	(37.624.595.254)
Số dư cuối kỳ	198.313.377.481	75.360.665.002	-	273.674.042.483

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	3.881.576.917	3.881.576.917

20. Công cụ, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn

Công cụ, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo qui định hiện hành. Nguyên giá của công cụ, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm khi xuất dùng vào sản xuất.

21. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	28.628.136.900	6.926.319.400
Công ty TNHH Thương mại – Sản xuất và Dịch vụ Hóa Thịnh	27.764.695.805	21.530.996.850
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	19.582.392.500	16.698.012.100
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	18.238.393.876	12.119.700.103
Các nhà cung cấp khác	44.816.898.260	26.647.168.263
	139.030.517.341	83.922.196.716

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	18.238.393.876	12.119.700.103
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.422.886.791	675.133.838
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina	19.582.392.500	16.698.012.100
Thai Polyethylene Co., Ltd.	9.829.844.585	5.834.949.120
	49.073.517.752	35.327.795.161

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 14 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	32.134.755.565	779.356.797
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Xây dựng Hoàn Tuấn Thành	20.756.886.677	-
Công ty TNHH Xây Dựng – Sản Xuất – Thương Mại – Dịch Vụ Lan Thanh	16.619.868.177	670.405.826
Các khách hàng khác	49.284.787.261	1.707.760.497
	118.796.297.680	3.157.523.120

23. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cấn trừ/hoàn lại trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	340.482.673.725	(45.616.400.981)	(241.709.142.146)	53.157.130.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.901.604.200	136.222.435.230	(62.901.604.200)	-	136.222.435.230
Thuế thu nhập cá nhân	1.681.647.626	19.927.281.881	(14.876.376.190)	(6.732.553.317)	-
Các loại thuế khác	-	771.618.150	(771.618.150)	-	-
	64.583.251.826	497.404.008.986	(124.165.999.521)	(248.441.695.463)	189.379.565.828

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	35.005.369.475	206.703.772.671	(241.709.142.146)	-

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chiết khấu thanh toán	12.002.145.445	12.619.450.168
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	115.476.205.710	78.662.751.177
Chi phí khác	5.659.175.445	6.949.885.911
	133.137.526.600	98.232.087.256

25. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	323.030.450	323.030.450
Kinh phí công đoàn	215.614.200	220.869.300
Phải trả khác	394.265.946	394.265.946
	1.283.324.896	1.288.579.996

26. Vay ngắn hạn

	1/1/2023		Biến động trong kỳ	30/6/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	55.180.000.000	55.180.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Vay từ:				
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt – công ty liên kết (i)	VND	-	54.600.000.000	54.600.000.000
Bên thứ ba (ii)	VND	6,27% - 6,82%	580.000.000	560.000.000
			55.180.000.000	55.160.000.000

(i) Đây là khoản vay tuần hoàn và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Số dư này bao gồm các khoản đặt cọc nhận được để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của các khách hàng của Công ty.

27. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	19.407.884.583	21.242.992.478
Trích lập trong kỳ	-	676.967.670
Sử dụng trong kỳ	(342.172.500)	(963.324.588)
Số dư cuối kỳ	19.065.712.083	20.956.635.560

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	188.416.487.675	2.106.523.186.159
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	257.125.238.131	257.125.238.131
Chia cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	(110.512.266.300)	(110.512.266.300)
Chi cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.143.768.200)	(2.143.768.200)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	332.885.691.306	2.250.992.389.790
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	495.854.895.456	2.413.961.593.940
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	544.889.740.920	544.889.740.920
Chia cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	(433.862.971.400)	(433.862.971.400)
Chi cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(6.636.887.116)	(6.636.887.116)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	600.244.777.860	2.518.351.476.344

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Vốn cổ phần VND	% sở hữu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	450.159.110.000	54,99%	445.898.110.000	54,47%
Các cổ đông khác	368.450.270.000	45,01%	372.711.270.000	45,53%
	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. và công ty mẹ cấp cao nhất, Siam Cement Public Co., Ltd, được thành lập tại Thái Lan.

30. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 28 tháng 4 năm 2023 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 687.631 triệu VND, tương đương 99,0% lợi nhuận sau thuế của năm 2022, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 cổ tức là 253.769 triệu VND, tương đương 8.400 VND/cổ phiếu đã được trả trong năm 2022. (2021: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 212.838 triệu VND, tương đương 99,3% lợi nhuận sau thuế của năm 2021, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 là 102.326 triệu VND, tương đương 1.250 VND/cổ phiếu đã được trả trong năm 2021).

31. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	41.488	951.296.710	32.333	755.307.289
THB	-	-	37.950	25.332.764
		951.296.710		780.640.053

(b) Xóa sổ nợ khó đòi

	Lý do xóa sổ	Năm xóa sổ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	Không thể thu hồi được	2023	30.844.128.351	-

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	29.060.212.046	20.503.572.713

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	2.585.308.039.878	2.731.832.442.131
▪ Bán hàng hóa	111.578.078.201	117.603.089.088
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.620.000	6.321.000
	2.696.890.738.079	2.849.441.852.219
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(614.386.430)	(375.152.680)
	(614.386.430)	(375.152.680)
Doanh thu thuần	2.696.276.351.649	2.849.066.699.539

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.510.536.462.276	2.059.808.689.795
▪ Hàng hóa đã bán	111.604.951.748	114.325.751.505
	1.622.141.414.024	2.174.134.441.300

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	47.713.137.270	17.739.625.051
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	276.917.205	863.846.420
	47.990.054.475	18.603.471.471

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	75.755.599.151	76.509.269.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	216.867.030	114.432.251
Chi phí lãi vay	19.140.395	12.434.631
	75.991.606.576	76.636.136.442

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	263.866.712.762	162.076.715.941
Chi phí nhân viên	30.195.661.891	24.340.042.448
Chi phí vận chuyển	8.987.440.300	12.563.376.313
Chi phí vật liệu và bao bì	2.037.110.478	7.154.121.602
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.281.957.809	1.375.945.932
Chi phí khấu hao	442.468.648	953.866.621
Chi phí hội nghị khách hàng	-	12.613.512.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.560.685.858	7.016.411.583
Chi phí khác	5.379.468.910	14.887.597.673
	320.751.506.656	242.981.590.406

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	28.518.173.374	28.944.198.625
Chi phí vật liệu quản lý	1.076.068.456	1.535.632.425
Chi phí khấu hao	1.057.588.274	1.162.148.952
Thuế, phí và lệ phí	1.815.601.559	1.898.006.304
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(4.000.000.000)	14.442.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.067.182.446	9.658.767.154
Chi phí khác	5.939.185.495	10.744.366.811
	45.473.799.604	53.957.562.391

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.206.931.215.415	1.874.714.516.572
Chi phí nhân công và nhân viên	225.292.699.715	198.700.496.680
Chi phí khấu hao và phân bổ	84.382.822.662	82.071.388.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.614.457.660	93.600.685.107
Chi phí khác	281.743.341.008	230.192.995.192

39. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	136.222.435.230	64.281.309.529

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	681.112.176.150	321.406.547.660
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	136.222.435.230	64.281.309.529

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	106.670.248.896	113.721.975.536
Hàng mua trả lại	118.211.604	15.892.800
Bán thành phẩm và hàng hóa	24.103.216.279	27.684.805.355
Hàng bán trả lại	10.409.700	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Chi phí thuê kho	720.000.000	603.636.364
Chi phí hoa hồng	4.550.096.415	4.935.700.388
Mua dịch vụ vận chuyển	-	1.316.400.000
Cho công ty liên kết vay	-	20.000.000.000
Thu hồi nợ gốc cho vay	-	5.000.000.000
Thu nhập lãi	540.000.000	280.000.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	305.854.719.000	698.409.430.000
Thai Polyethylene Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	19.816.202.065	56.684.887.424
Công ty TNHH Nawa Intertech		
Mua nguyên vật liệu	1.485.550.080	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Alcamax (Việt Nam)		
Mua nguyên vật liệu	197.490.400	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	26.835.272.727	32.431.341.819
Công ty TNHH SCG Learning Excellence		
Mua dịch vụ	632.718.242	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	13.409.080	-
Thù lao Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud – Chủ tịch	1.397.239.393	451.319.621
Ông Nguyễn Hoàng Ngân – Thành viên	1.148.217.159	2.431.740.333
Ông Wisit Rechaipichitgool – Nguyên phó chủ tịch	-	86.059.851
Ông Chaowalit Treejak – Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.537.750.301	1.363.372.226
Ông Poramate Larnroongroj – Thành viên	838.343.636	270.791.773
Ông Phan Khắc Long – Thành viên	838.343.636	270.791.773
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phụ cấp	4.209.882.815	4.586.528.362
Thành viên Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và phụ cấp	1.637.161.222	777.051.469

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được lấy từ số dư và số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như số dư và số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Mạnh Tuấn	Phùng Hữu Luận	Chaowalit Treejak
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*